



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 73

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Mã số doanh nghiệp là 0100111761 theo đăng ký thay đổi lần 3 từ ngày 10 tháng 05 năm 2010.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc		Địa chỉ	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt		71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 lần lượt là 215.002.404.516 và 748.686.348.737 đồng Việt Nam (lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 lần lượt là 231.478.609.210 và 641.740.471.649 đồng Việt Nam).

Ngày 17 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua và công bố việc chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 11% cho năm tài chính 2009. Tổng số tiền cổ tức là 630.329.265.500 đồng Việt Nam đã được bắt đầu chi trả từ ngày 10 tháng 06 năm 2010.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Thực hiện cam kết giữa Tập đoàn Bảo Việt và HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited, trên cơ sở Nghị quyết số 1527/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 01 năm 2010, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited đã hoàn tất việc chuyển số tiền 1.878.886.590.000 đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited từ 10,31% lên 18% vốn Điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm này đã được Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt cho niêm yết bổ sung vào ngày 21 tháng 04 năm 2010.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010. Theo chiến lược đã đề ra khi thực hiện cổ phần hóa, đồng thời nhằm nâng cao tài chính, năng lực cạnh tranh, phục vụ mục tiêu phát triển chiến lược: "Đầu tư bổ sung tăng vốn điều lệ trong các lĩnh vực kinh doanh nóng cốt, tiếp tục phát triển hệ thống công nghệ thông tin". Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong năm 2010 lên mức 6.800 tỷ. Đồng thời, tập đoàn đã thực hiện việc tăng vốn góp vào Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt từ 1.000 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào ngày 11 tháng 06 năm 2010 và dự kiến sẽ tăng vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt để nâng mức vốn điều lệ từ 1.500 tỷ đồng lên thành 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2010 (trong đó phần vốn góp thêm của Tập đoàn là 780 tỷ đồng, tương đương với 52% vốn điều lệ tăng thêm dự kiến).

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009

Các thành viên Ban kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010	
Bà Marjory Miller	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	17 tháng 04 năm 2010

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ		
	Thông tin	08 tháng 09 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Đầu tư	22 tháng 04 năm 2010	
Ông Adrian Abbott	Giám đốc Quản lý rủi ro	22 tháng 04 năm 2010	
Ông Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	30 tháng 06 năm 2008	15 tháng 11 năm 2010

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 3 và 9 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan. *for*

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 11 năm 2010

Số tham chiếu: 60780870/14603708-C

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ kèm theo vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho các kỳ kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày có liên quan và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây gọi tắt là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") được trình bày từ trang 6 đến trang 73. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 09 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho các kỳ kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hoàng Văn Tấn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 11 năm 2010

Minh Võ Xuân

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0923/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.816.121.356.330	13.673.103.807.542
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.932.353.391.391	2.532.644.263.412
111	1. Tiền		975.752.231.391	540.937.036.319
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.956.601.160.000	1.991.707.227.093
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	11.504.731.884.002	8.576.063.696.075
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.286.694.634.756	8.939.362.811.569
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(781.962.750.754)	(363.299.115.494)
130	III. Các khoản phải thu	6	3.212.216.242.727	2.427.630.124.465
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.254.679.620.225	1.273.174.332.975
132	2. Trả trước cho người bán		22.262.597.075	9.351.089.507
133	3. Tạm ứng		34.444.864.579	14.169.850.360
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		1.853.402.913.017	1.068.732.816.372
138	5. Các khoản phải thu khác		108.356.294.496	100.924.531.492
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(60.930.046.665)	(38.722.496.241)
140	IV. Hàng tồn kho	7	127.599.007.608	107.121.528.352
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.220.830.602	29.644.197.238
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		22.474.714.388	18.119.677.599
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		150.180.507	137.942.020
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		4.342.659.065	1.073.545.982
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.678.678.789	5.322.979.220
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.705.000.616	3.599.500.616
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		4.869.597.237	1.390.551.801
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	8	4.235.130.800.492	2.624.756.884.104
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		4.268.977.919.271	2.633.023.390.293
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(33.847.118.779)	(8.266.506.189)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.553.530.919.589	17.416.755.972.025
220	I. Tài sản cố định		1.807.221.848.198	1.702.679.360.400
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	557.590.738.615	569.869.121.953
222	Nguyên giá		1.148.515.601.610	1.100.690.387.362
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(590.924.862.995)	(530.821.265.409)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	655.667.077.581	650.130.000.618
228	Nguyên giá		727.622.977.077	707.105.030.491
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(71.955.899.496)	(56.975.029.873)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	593.964.032.002	482.680.237.829
240	II. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	17.657.924.043.133	15.630.164.051.412
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		314.460.656.678	313.559.572.889
258	2. Đầu tư dài hạn khác		17.503.319.587.425	15.512.602.012.844
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(159.856.200.970)	(195.997.534.321)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		64.936.081.258	60.463.613.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.722.948.831	18.120.011.138
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16.2	15.024.328.375	10.654.317.835
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		26.867.712.547	20.641.706.845
268	4. Tài sản dài hạn khác		7.321.091.505	11.047.577.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.604.783.076.412	33.714.616.663.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		30.750.366.456.068	23.826.885.284.184
310	i. Nợ ngắn hạn		7.307.929.690.162	2.500.811.457.427
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		2.095.395.167.805	420.948.732.663
312	2. Phải trả thương mại	15.1	4.045.520.040.761	960.615.920.164
313	3. Người mua trả tiền trước	15.2	68.202.317.369	43.226.021.957
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	97.937.976.867	128.841.596.905
315	5. Phải trả người lao động		138.612.636.601	135.423.296.316
316	6. Chi phí phải trả		70.942.258.047	17.242.129.166
318	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	740.959.179.110	744.657.262.135
319	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	50.360.113.602	49.856.498.121
320	ii. Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác		4.971.699.788.684	3.786.961.866.864
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	19.1	2.544.931.721.904	1.709.021.432.606
322	2. Tiền gửi của khách hàng	19.2	2.426.768.066.780	2.077.940.434.258
330	iii. Nợ dài hạn		89.765.187.169	73.239.449.605
333	1. Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		26.854.202.675	24.444.886.406
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2	18.979.723.883	4.476.408.636
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		43.931.260.611	44.318.154.563
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24.4	18.380.971.790.053	17.465.872.510.288
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.321.521.860.951	2.219.898.075.597
342	2. Dự phòng toán học		13.776.215.792.810	13.149.693.155.870
343	3. Dự phòng bồi thường		1.066.456.594.698	1.096.611.181.704
344	4. Dự phòng dao động lớn		311.388.544.374	193.572.226.768
345	5. Dự phòng chia lãi		884.396.387.003	789.360.245.400
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		20.992.610.217	16.737.624.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	10.524.257.835.935	8.538.905.644.218
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.524.257.835.935	8.538.905.644.218
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.267.090.790.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.180.376.474.015	1.838.314.624.015
416	3. Chênh lệch tỷ giá		33.229.216.982	18.387.227.948
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.222.384.015	10.222.384.015
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		11.699.111.508	11.699.111.508
419	6. Quỹ dự trữ bắt buộc		69.715.735.210	43.521.050.471
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		951.924.124.205	886.495.196.261
500	C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	21	1.330.158.784.408	1.348.825.735.269
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.604.783.076.411	33.714.616.663.671

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 09 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	99.045.053.240	115.681.301.363
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	-	4.401.672.856
3. Ngoại tệ (USD)	5.537.602	3.027.404
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	9.144.093.410.000	15.731.400.660.000
5. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VNĐ)	459.862.110.421	158.727.549.353
6. Bảo lãnh khác (VNĐ)	111.381.563.714	15.948.831.827



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 11 năm 2010

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009
01	Thu phí bảo hiểm gốc		2.102.358.696.160	5.994.910.740.605	1.906.054.105.316	5.431.567.410.838
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm		51.485.407.408	118.569.538.973	36.406.868.217	104.601.900.226
03	Các khoản giảm trừ doanh thu		(314.737.611.376)	(804.262.897.987)	(269.162.034.931)	(741.137.738.382)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(299.413.754.789)	(782.953.327.014)	(250.227.904.328)	(695.765.165.806)
05	Giảm phí		(236.678.854)	(1.072.771.533)	(349.299.308)	(1.074.605.654)
06	Hoàn phí		(15.086.979.733)	(40.236.799.440)	(16.594.831.295)	(44.297.995.922)
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(302.686.207.147)	(728.146.422.294)	(392.700.340.062)	(1.297.125.661.606)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		32.613.723.325	113.999.751.672	37.030.952.454	96.339.459.804
10	Thu nhập khác		369.145.475	4.418.091.128	1.266.461.684	4.526.533.080
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		-	2.095.474.697	10.629.151	1.127.872.732
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		67.199.892	109.985.211	27.874.287	70.997.008
13	Thu hoạt động khác		301.945.583	2.212.631.220	1.227.958.246	3.327.663.340
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		1.559.403.153.845	4.699.488.802.097	1.318.906.012.678	3.590.771.883.660
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đảo hạn		(1.137.191.092.231)	(3.269.059.173.121)	(1.023.867.094.449)	(2.876.930.124.646)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		(6.515.889.781)	(33.063.574.626)	(7.653.367.483)	(28.588.862.607)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		80.796.348.171	239.369.792.732	96.465.310.743	228.798.936.884
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		79.820.734.190	223.063.976.366	94.246.107.847	217.371.757.308
19	Thu đổi người thụ bù		666.649.994	3.873.007.217	1.526.050.651	9.796.501.312
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		298.963.987	12.422.809.147	713.152.245	1.631.678.064
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(1.062.920.613.841)	(3.052.782.954.915)	(935.035.151.189)	(2.676.720.050.689)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	-	-	-
23	(Tăng)giảm dự phòng bồi thường		6.173.774.020	(82.881.241.205)	(13.284.687.660)	(88.392.844.771)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(42.633.457.297)	(117.816.317.606)	(26.929.128.154)	(72.791.718.876)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(232.126.604.597)	(688.304.429.130)	(222.733.825.585)	(582.198.468.439)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(221.381.465.177)	(639.838.030.861)	(211.760.700.442)	(553.698.389.351)
27	Chi hoa hồng		(207.852.985.071)	(576.843.467.304)	(184.317.562.464)	(500.641.891.950)
28	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(3.684.093.889)	(24.582.894.463)	(13.243.141.038)	(24.861.354.196)
29	Chi giám định, chi đánh giá tử ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(15.844.406.221)	(58.411.668.904)	(14.199.996.940)	(28.175.153.205)

Đơn vị: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009
30	Chi nhận tài bảo hiểm khác		(9.587.430.543)	(26.522.710.746)	(9.669.637.722)	(25.487.517.117)
31	Chi nhượng tài bảo hiểm		(1.157.888.877)	(19.943.687.723)	(1.303.487.421)	(3.012.561.971)
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)		(1.331.506.901.715)	(3.921.784.942.856)	(1.197.982.792.488)	(3.420.103.082.655)
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)		237.896.252.130	777.703.859.241	120.923.220.190	178.668.801.005
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		258.363.070.986	637.932.202.015	97.773.537.602	201.543.360.700
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(136.546.397.292)	(291.281.461.497)	(20.590.962.066)	(70.107.589.927)
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	25	121.816.673.694	346.640.740.518	77.182.575.536	131.435.770.773
36.1	Doanh thu hoạt động khác		30.469.598.401	95.467.904.705	48.531.954.622	87.342.733.357
36.2	Chi phí hoạt động khác		(26.441.982.284)	(63.395.212.079)	(19.320.468.486)	(34.823.110.900)
36	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	26	4.027.616.117	32.092.692.626	29.211.486.136	52.519.622.457
37	Chi phí bán hàng		(38.475.506.537)	(100.029.474.271)	(31.982.369.871)	(84.849.505.919)
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(361.542.690.227)	(1.189.627.071.970)	(363.638.368.498)	(1.167.125.521.971)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp thuần		(277.300.694.762)	(951.381.311.779)	(285.393.863.391)	(963.067.273.651)
38.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(32.505.986.474)	(60.628.094.551)	(18.946.030.085)	(39.683.184.373)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(51.735.606.991)	(107.617.665.640)	(61.298.475.022)	(164.375.063.947)
39.1	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)		(77.880.149.169)	(273.706.926.809)	(196.453.012.872)	(869.247.978.585)
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)		89.310.685.230	266.012.645.967	60.246.545.451	91.752.586.400
39.3	Lợi nhuận thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)		(47.708.190.874)	(125.524.973.014)	(32.096.888.886)	(111.855.441.490)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	28.1	752.100.787.267	2.137.294.021.574	647.964.842.917	1.895.754.820.382
41	Chi phí hoạt động tài chính	28.2	(465.714.692.593)	(1.061.098.916.279)	(142.834.467.166)	(74.617.731.781)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)		286.386.094.654	1.076.195.105.295	505.130.375.749	1.781.137.088.601

Đơn vị: VND

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: VNĐ			
			Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009
43	Thu nhập hoạt động khác		1.974.876.599	5.575.484.235	2.927.309.633	10.322.774.255
44	Chi phí hoạt động khác		(440.722.223)	(1.077.714.600)	374.880.572	(5.394.140.294)
45	Lợi nhuận hoạt động khác (45 = 43+44)	29	1.534.154.376	4.497.769.635	3.302.190.205	4.928.583.961
46	Phân lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.810.952.308	32.639.213.443	3.772.916.056	15.969.859.148
47	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (47 = 38.1+39.2+39.3+42+45+46)		263.453.546.555	980.112.834.517	343.912.025.703	912.694.698.055
48	Dự phòng bảo đảm cân đối		(1.451.684.057)	(4.254.985.260)	(4.174.857.281)	(4.174.857.281)
49	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	16	(71.945.674.403)	(322.838.901.445)	(50.636.600.798)	(148.500.314.366)
50	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 = 47+48+49)		190.056.288.095	753.018.947.803	289.100.667.624	760.009.526.389
51	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		24.946.116.421	(4.332.699.066)	(57.621.958.414)	(118.268.054.735)
52	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu, Tập đoàn Bảo Việt (52 = 50+51)		215.002.404.516	748.686.348.737	231.478.609.210	641.740.471.649
53	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	343	1.201	404	1.120



[Handwritten signature]

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

[Handwritten signature]

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 11 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		7.786.200.796.133	15.111.754.094.613
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(6.079.130.391.661)	(13.846.275.296.957)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(386.537.316.200)	(437.599.044.783)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.656.805.628)	(132.127.250)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(230.529.202.391)	(170.407.054.418)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.650.748.575.605	199.758.679.869
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.329.819.089.295)	(261.616.791.795)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		404.276.566.563	595.482.459.279
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(165.659.756.065)	(235.424.658.663)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		101.312.632	6.344.694.693
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(3.094.704.426.521)	(827.724.381.150)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		4.425.748.914.899	772.254.585.304
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(8.817.291.574.659)	(8.609.484.782.003)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		6.437.952.805.552	6.971.505.661.476
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		966.698.034.523	518.186.028.619
28	8. Tiền ủy thác đầu tư			(499.100.000.000)
29	9. Tiền rút vốn ủy thác đầu tư		55.901.367.422	126.101.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(191.253.322.217)	(1.777.341.851.724)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		1 878 886.590.000	720.000.000.000
32	2. Tiền trả lãi cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		(150.000.000)	-
33	3. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		-	3 010.104.281.624
34	4. Tiền trả nợ vay		(41 292 192.900)	(62 022.696.113)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Tiền trả cổ tức		(651.929.265 500)	(196 576 109 268)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.185.515.131.600	3.471.505.476.243
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.398.538.375.946	2.289.646.083.798
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	2.532.644.263.412	480.836.990.174
51	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		1.170.752.033	18.119.434
60	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	3.932.353.391.391	2.770.501.193.406




Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc


Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 11 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành công ty cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Mã số doanh nghiệp là 0100111761 theo đăng ký thay đổi lần 3 từ ngày 10 tháng 05 năm 2010. Tập đoàn đã niêm yết thành công lần đầu hơn 573 triệu cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 06 năm 2009 và đã niêm yết tiếp lần hai 53.682.474 cổ phiếu phát hành riêng lẻ thêm cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 theo chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ngày 21 tháng 04 năm 2010. Quy mô vốn cổ phần và cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Tên công ty:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.
Vốn cổ phần:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam.
Cổ đông sáng lập:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam, tương đương 626.709.079 cổ phần. Trong đó:
– Cổ phần Nhà nước:	– 444.300.000 cổ phần, tương đương 70,89% vốn cổ phần
– Cổ phần của cổ đông chiến lược	– 133.207.635 cổ phần, tương đương 21,26% vốn cổ phần
– Cổ phần của các nhà đầu tư khác	– 49.201.444 cổ phần, tương đương 7,85% vốn cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Các Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 11 tháng 06 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam tại giấy phép số 45/GPĐDC3/KDBH.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập theo Quyết định số 3688/QĐ/BTC ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân Thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

BVSC là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tổng giá trị chứng khoán đăng ký của công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.

Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	55.000.000.000	55%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	45.000.000.000	45%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	20.000.000.000	20%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	20.000.000.000	20%
<i>BVSC, trong đó:</i>	5.000.000.000	5%
<i>Lợi ích gián tiếp của Công ty Mẹ</i>	2.995.500.000	3%
<i>Lợi ích gián tiếp của cổ đông thiểu số</i>	2.004.500.000	2%
	100.000.000.000	100%

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đồng theo giấy phép số 02/UBCK-TLQTV cấp ngày 19 tháng 7 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam tại công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Điều hành của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp tục)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty Mẹ Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi số.

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh (thông thường là các công ty mà Tập đoàn sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng tương đồng với chính sách kế toán của Tập đoàn đối với các giao dịch và các sự kiện trong các hoàn cảnh tương tự.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4.3 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực} \\ \text{tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

- ▶ Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- ▶ Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo.

4.5 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu khác sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất từ việc không thu hồi được số dư nợ tại ngày lập báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng được điều chỉnh vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tập đoàn sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Tuổi nợ bị quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một đến dưới hai năm	50%
Từ hai đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.7 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí tối thiểu hai (2) năm có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm. Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.9 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Tập đoàn phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tập đoàn thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 8.1 và 8.2.

4.10 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.13 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
TSCĐ khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	6 - 25 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.16 *Dự phòng trợ cấp mất việc*

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày
 tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được
 thấp hơn hai tháng lương.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
 Dự phòng bồi thường
 Dự phòng toán học
 Dự phòng chia lãi
 Dự phòng đảm bảo cân đối

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
 Dự phòng bồi thường
 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng kỹ thuật, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được Chuyên gia tính toán của Tập đoàn tính toán dựa trên công thức và các nhân tố đặc thù đối với từng loại hợp đồng có hiệu lực đã được đăng ký và phê duyệt của Bộ Tài chính. Các giả định và cơ sở trích lập dự phòng tuân theo Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và được sửa đổi theo Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung bao gồm dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính trên phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng, dự phòng bồi thường, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung và dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được trích lập phù hợp với Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo Quyết định 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và được sửa đổi theo Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chuyên gia tính toán của Tập đoàn xác định phương pháp, cơ sở và số liệu dự phòng nghiệp vụ để luôn đảm bảo cam kết đối với bên mua bảo hiểm theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.17.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học: là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính;

Dự phòng phí chưa được hưởng: là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Dự phòng bồi thường: là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó; và

Dự phòng đảm bảo cân đối: là khoản dự phòng chung cho số tiền bảo hiểm phải trả trong trường hợp có sự chênh lệch đáng kể giữa tỉ lệ tử vong giả định hoặc lãi suất kỹ thuật với số thực tế. Dự phòng bảo đảm cân đối được tính bằng 1% lợi nhuận trước thuế.

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Điều hành đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yếu cầu đối bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính với mức 5% tổng phí giữ lại cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.18 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

Đối với các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư phát triển (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) được trích lập hàng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 100% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4.20 *Các khoản mục ngoại bảng*

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

4.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 156"). Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Phải trả khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tập đoàn tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phần bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngưng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn thực nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí mới giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu thưởng theo quy định tại thông tư 224/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 về luật kinh doanh Bảo hiểm và Thông tư số 86/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 04 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư 155/2007/TT-BTC.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.23 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009. Theo đó:

- ▶ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá kế toán áp dụng trong Tập đoàn vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân theo thông báo của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (1 USD = 18.932VNĐ). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ của các khoản mục tài sản dài hạn và nợ dài hạn cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong giai đoạn tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong giai đoạn tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> ▶ Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh ▶ Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 201 đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.27 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tài toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	122.879.938.906	68.973.179.827
Tiền gửi ngân hàng	794.156.421.532	471.869.527.792
Tiền đang chuyển	58.715.870.953	94.328.700
Các khoản tương đương tiền (*)	2.956.601.160.000	1.991.707.227.093
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	3.932.353.391.391	2.532.644.263.412

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc dưới ba tháng với lãi suất dao động từ 9% đến 11,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	529.671.120.995	318.134.288.531
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	39.632.928.028	74.315.180.815
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	664.581.099.457	873.267.024.099
Phải thu khác	834.166.676	1.122.133.839
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	19.960.305.069	6.335.705.691
	1.254.679.620.225	1.273.174.332.975
Trả trước cho người bán		
Tạm ứng cho nhà cung cấp	22.262.597.075	9.351.089.507
	22.262.597.075	9.351.089.507
Tạm ứng khác	34.444.864.579	14.169.850.360
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	12.015.136.300	8.928.848.933
Lãi tiền gửi ngân hàng	419.644.451.166	293.214.114.444
Phải thu lãi trái phiếu	649.489.942.156	511.835.722.629
Phải thu từ hợp đồng repo	494.835.021.180	22.988.904.912
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.032.090.849	11.067.001.000
Tạm ứng phí tự động	4.654.484.396	2.874.246.605
Phải thu lãi cho vay khách hàng	2.167.743.741	5.021.488.048
Tạm ứng từ giá trị giải ước	233.572.576.063	208.516.086.800
Phải thu đầu tư khác	35.991.467.166	4.286.403.001
	1.853.402.913.017	1.068.732.816.372
Phải thu khác	108.356.294.496	100.924.531.492
Tổng cộng các khoản phải thu	3.273.146.289.392	2.466.352.620.706
Dự phòng phải thu khó đòi	(60.930.046.665)	(38.722.496.241)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	3.212.216.242.727	2.427.630.124.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Ân chỉ	15.271.434.606	10.177.565.405
Vật liệu, văn phòng phẩm	10.644.888.856	9.488.302.527
Thiết bị, dụng cụ	959.601.873	574.125.330
Chi phí sản xuất dở dang ¹	100.723.082.273	86.881.533.090
Tổng cộng hàng tồn kho	127.599.007.608	107.121.526.352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	127.599.007.608	107.121.526.352

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Cho vay thương mại	3.438.977.919.271	2.070.446.430.293
<i>Trong đó:</i>		
Nợ ngắn hạn	1.802.577.712.882	1.224.593.789.651
Nợ trung hạn	649.246.445.621	471.228.961.441
Nợ dài hạn	987.153.760.768	374.623.679.201
Cho vay các TCTD	830.000.000.000	562.576.960.000
	4.268.977.919.271	2.633.023.390.293
Dự phòng rủi ro tín dụng	(33.847.118.779)	(8.266.506.189)
	4.235.130.800.492	2.624.756.884.104
		<i>Cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010</i>
		<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ		12% - 18%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ		4% - 7%

¹ Đây là chi phí xây dựng dở dang của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.424.041.872.606	2.069.588.097.293
Nợ cần chú ý	14.936.046.665	858.333.000
Nợ dười tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	3.438.977.919.271	2.070.446.430.293

8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	13.750.000	8.252.756.189	8.266.506.189
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã trích trong kỳ	201.307.600	25.379.304.990	25.580.612.590
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	215.057.600	33.632.061.179	33.847.118.779

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2009	574.108.338.213	35.387.882.782	149.797.241.460	340.349.001.311	1.047.923.596	1.100.690.387.362
Tăng trong kỳ	16.742.284.263	6.933.843.457	14.966.623.214	18.432.466.560	13.027.500	57.088.244.994
Trong đó:						
Mua sắm	16.257.890.763	6.933.843.457	14.620.380.814	18.432.466.560	13.027.500	56.257.809.094
Xây dựng mới	484.393.500	-	-	-	-	484.393.500
Khác	(1.744.867.469)	(1.066.416.873)	346.242.400	(5.506.930.404)	(25.793.000)	346.242.400
Thanh lý, nhượng bán						(9.263.030.746)
Trong đó:						
Thanh lý	(1.744.867.469)	(1.066.416.873)	(919.023.000)	(5.160.688.004)	(25.793.000)	(8.916.788.346)
Khác				(346.242.400)		(346.242.400)
Tại ngày 30/09/2010	589.105.755.007	41.255.309.366	163.844.841.674	353.274.537.467	1.035.158.096	1.148.515.601.510
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31/12/2009	184.440.340.420	15.998.656.619	92.390.372.358	237.007.761.330	984.134.662	530.821.265.409
Tăng trong kỳ	22.260.268.720	5.062.534.564	12.368.101.213	28.937.513.265	39.186.771	68.667.604.533
Thanh lý, nhượng bán	(1.744.867.469)	(1.044.603.946)	(919.023.000)	(4.829.719.532)	(25.793.000)	(8.564.006.947)
Tại ngày 30/09/2010	204.955.741.671	20.016.587.237	103.839.450.571	261.115.555.063	997.528.453	590.924.862.995
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2009	389.667.997.793	19.389.226.163	57.406.869.102	103.341.239.981	63.788.914	569.869.121.953
Tại ngày 30/09/2010	384.150.013.336	21.238.722.129	60.005.391.103	92.158.982.404	37.629.643	557.590.738.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Tại ngày 31/12/2009	619.162.684.653	70.079.044.082	17.863.301.756	707.105.030.491
Tăng trong kỳ	2.970.647.885	18.260.025.971	-	21.230.673.856
Thanh lý trong kỳ	(712.727.270)	-	-	(712.727.270)
Tại ngày 30/09/2010	621.420.605.268	88.339.070.053	17.863.301.756	727.622.977.077
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 31/12/2009	7.105.055.229	33.176.565.620	16.693.409.024	56.975.029.873
Khấu hao trong kỳ	3.960.728.036	10.594.574.973	672.450.237	15.227.753.246
Thanh lý trong kỳ	(246.883.623)	-	-	(246.883.623)
Tại ngày 30/09/2010	10.818.899.642	43.771.140.593	17.365.859.261	71.955.899.496
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31/12/2009	612.057.629.424	36.902.478.462	1.169.892.732	650.130.000.618
Tại ngày 30/09/2010	610.601.705.626	44.567.929.460	497.442.495	655.667.077.581

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tài sản cố định mua sắm	105.098.105.115	52.547.596.674
Xây dựng cơ bản dở dang	488.465.246.367	429.277.918.123
Sửa chữa lớn tài sản cố định	400.680.520	854.723.032
	593.964.032.002	482.680.237.829

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010 như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công trình xây dựng dở dang tại các công ty thành viên của Bảo hiểm Bảo Việt	19.864.608.422	21.899.868.122
Công trình xây dựng dở dang tại BaoViet Bank	2.692.693.230	2.482.812.425
Công trình xây dựng dở dang tại các công ty thành viên của Bảo Việt Nhân thọ	180.276.207.186	157.251.622.198
Công trình xây dựng dở dang của Trụ sở chính Tập đoàn	258.354.587.229	240.936.057.481
Phần mềm đang phát triển tại Trụ sở chính Tập đoàn	26.712.409.834	6.707.557.897
Công trình xây dựng dở dang của Bảo Việt - Âu Lạc	167.742.477	-
Công trình xây dựng dở dang của BVInvest	396.997.989	-
	488.465.246.367	429.277.918.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư ủy thác vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán các dự án này tại ngày lập báo cáo.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	13.1.1	8.954.674.364.148	6.652.102.000.000
Trái phiếu	13.1.2	746.647.710.577	478.650.208.005
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	2.319.189.753.491	1.808.610.603.564
Đầu tư ngắn hạn khác		266.182.806.540	-
		12.286.694.634.756	8.939.362.811.569
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(781.962.750.754)	(363.299.115.494)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		11.504.731.884.002	8.576.063.696.075

13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8.897.878.364.148	6.598.279.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	56.796.000.000	53.823.000.000
	8.954.674.364.148	6.652.102.000.000

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trên có thời hạn từ trên ba tháng đến dưới một năm và có lãi suất dao động từ 8,8%/năm đến 17,8%/năm đối với đồng Việt Nam và từ 1% đến 3,0%/năm đối với đồng đô la Mỹ.

13.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp	VNĐ	1-5 năm	8% - 11,5%	557.654.450.015
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	5-7 năm	8,5% - 12,1%	188.993.260.562
				746.647.710.577

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại dưới một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Bên cạnh các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi và trái phiếu, Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc giao dịch trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.2.1	314.460.656.678	313.559.572.889
Đầu tư dài hạn khác			
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	13.2.2	1.373.500.000.000	789.000.000.000
Trái phiếu	13.2.3	14.247.892.453.951	12.218.952.105.078
Cho vay và cho vay ủy thác	13.2.4	41.385.137.366	42.662.403.128
Tạm ứng từ giá trị giải ước	13.2.5	870.973.867.341	903.945.810.246
Đầu tư khác	13.2.6	969.568.128.767	1.558.041.694.392
		17.503.319.587.425	15.512.602.012.844
Tổng các khoản đầu tư dài hạn		17.817.780.244.103	15.826.161.585.733
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(159.856.200.970)	(195.997.534.321)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		17.657.924.043.133	15.630.164.051.412

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	13.2.1a	7.400.000.000	7.400.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	13.2.1b	206.521.390.586	186.892.261.619
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	13.2.1a	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh	13.2.1c	26.066.881.939	19.797.937.689
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	13.2.1d	20.472.384.153	45.469.373.581
		314.460.656.678	313.559.572.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ	Vốn còn phải góp theo cam kết VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	30.000.000.000	10.500.000.000	35%	7.400.000.000	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	54.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt	9.916.540.000	4.462.440.000	45%	4.462.440.000	-
Liên doanh					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
Góp vốn dự án Quang Minh	28.000.000.000	14.000.000.000	50%	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	40.000.000.000	20.000.000.000	50%	20.000.000.000	-
				252.862.440.000	

13.2.1.a Công ty Cổ phần khách sạn du lịch Bảo Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Bảo Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGIBA được trình bày theo giá gốc do các công ty này chưa đi vào hoạt động và giá trị tài sản thuần của các công ty này tại không thay đổi kể từ ngày thành lập.

13.2.1a Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số đầu kỳ	186.892.261.619	186.640.010.026
Cổ tức được chia	(9.911.913.955)	(13.935.661.901)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền hạch toán từ USD sang VNĐ	3.173.784.301	3.629.917.600
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	26.367.258.621	10.557.995.894
Số cuối kỳ	206.521.390.586	186.892.261.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1b Đầu tư vào Công ty TNHH và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") và dự án Quang Minh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số đầu kỳ	19.797.937.689	21.405.085.041
Cổ tức được chia	-	(3.637.321.762)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	6.268.944.250	2.030.174.410
Số cuối kỳ	26.066.881.939	19.797.937.689

13.2.1c Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số đầu kỳ	45.469.373.581	-
Góp vốn trong kỳ	-	45.000.000.000
Thoái vốn trong kỳ	(25.000.000.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	3.010.572	469.373.581
Số cuối kỳ	20.472.384.153	45.469.373.581

13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	1.373.500.000.000	789.000.000.000
	1.373.500.000.000	789.000.000.000

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 16%/năm.

13.2.3 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp	VNĐ	2-20 năm	7,2%-16%	4.308.066.795.965
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	2-15 năm	7,7%-12,1%	9.939.825.657.986
				14.247.892.453.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Chi tiết các khoản cho vay trong danh mục đầu tư của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 như sau:

Cho vay

Tên doanh nghiệp	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ
Công ty TNHH Dòng sông xanh	2 năm	9,6%	2.106.027.200
			2.106.027.200

Cho vay ủy thác

Loại tiền tệ	Ngân hàng được ủy thác	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 quy VNĐ
CT TNHH Đèn hình Orion - Hanel	BIDV Bắc Thăng Long	6 năm	7,40%	39.279.110.166
				39.279.110.166
				41.385.137.366

Tổng cộng cho vay và cho vay ủy thác

Các khoản cho vay trên đã quá hạn trên 1 năm và đối tượng vay không có khả năng trả nợ. Do đó, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho các khoản vay trên.

13.2.5 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

13.2.6 Đầu tư khác

Khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó, cũng như không thiết lập quan hệ liên doanh dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hay tài sản được đồng kiểm soát.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	570.858.166.767	638.504.280.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	60.500.000.000	103.460.559.767
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	85.997.110.000	226.072.777.000
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	92.911.383.000	400.058.558.625
Quý Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	100.686.515.000	125.466.565.000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	18.646.621.000	24.510.621.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	39.968.333.000	39.968.333.000
	969.568.128.767	1.558.041.694.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số dư đầu năm	18.120.011.138	18.692.585.177
Tăng trong kỳ	12.652.657.994	18.546.776.391
Đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(15.049.720.301)	(19.119.350.430)
Số dư cuối kỳ	15.722.948.831	18.120.011.138

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả thương mại

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	84.956.405.927	78.294.863.262
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	38.236.476.682	30.909.622.212
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	46.269.956.518	45.118.047.019
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	449.972.727	1.205.393.917
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	-	1.061.800.114
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	466.921.738.428	527.528.538.481
Phải trả hoa hồng	45.985.985.807	36.265.822.959
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	23.653.545.268	51.424.540.911
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	27.329.903.141	44.132.188.818
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	369.952.304.212	395.705.985.793
	551.878.144.355	605.823.401.743
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu trả trước	81.264.707.245	48.737.767.142
Lãi tiền gửi trả trước	29.941.830.608	13.622.315.414
Chi lãi tiền gửi khách hàng	42.578.602.684	22.107.099.657
Phải trả khác hoạt động tài chính	9.535.663.000	34.430.572.452
	163.320.803.537	118.897.754.665
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	35.514.701.932	29.436.471.962
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	-	7.364.535.134
Phải trả các hợp đồng repo (trái phiếu)	3.292.800.936.044	174.367.077.046
Phí giám sát quỹ BVF1 phải trả cho ngân hàng giám sát HSBC Việt Nam	82.454.893	79.430.173
Phải trả khác	1.923.000.000	24.647.249.441
	3.330.321.092.869	235.894.763.756
	4.045.520.040.761	960.615.920.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ (tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	4.038.628.500	3.973.208.500
Phí bảo hiểm trả trước	64.163.688.869	39.252.813.457
	68.202.317.369	43.226.021.957

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Nợ ngân sách trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.042.750.720	181.212.421.596	188.407.615.238	10.847.557.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.170.087.183	212.705.596.739	230.529.202.391	75.346.481.531
Thuế thu nhập cá nhân	3.939.485.398	22.533.365.516	22.806.218.057	3.666.632.857
Tiền thuế đất	9.817.641	1.761.685.624	1.899.522.459	(128.019.194)
Các loại thuế khác	13.679.455.963	34.066.018.487	39.540.149.855	8.205.324.595
	128.841.596.905	452.279.087.962	483.182.708.000	97.937.976.867

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2010, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. Trong mười (10) năm đầu kể từ ngày thành lập BVF chịu mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10% và sẽ nộp thuế TNDN 20% vào những năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VNĐ	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52.595.115.410	212.705.596.739	50.636.600.798	148.500.314.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19.350.458.993	10.133.304.707	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	71.945.574.403	222.838.901.446	50.636.600.798	148.500.314.386

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VNĐ	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	263.453.546.555	980.112.834.517	343.912.025.704	912.684.698.056
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	(389.538.362)	33.916.622.085	-	-
Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	(389.538.362)	33.916.622.085	(15.221.342.317)	(103.893.927.630)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	(34.713.946.642)	(146.202.348.171)	10.137.315.850	(78.535.269.463)
Cổ tức không chịu thuế	(12.157.154.200)	(80.734.916.529)	(25.321.810.916)	(25.321.810.916)
Lãi trái phiếu Chính phủ không chịu thuế	(5.180.859.075)	(48.091.498.275)	(36.847.251)	(36.847.251)
Thu nhập do chênh lệch tỷ giá	(14.213.475.367)	(14.213.475.367)	-	-
Thu nhập do giảm trừ khác	(3.162.458.000)	(3.162.458.000)	-	-
Các khoản giảm trừ khác	(156.910.647.354)	(144.653.537.789)	205.962.176.634	329.398.240.346
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	132.527.812.655	134.476.248.792	(298.131.879.462)	(439.952.199.567)
Lỗ không tính thuế của BVSC và BVF1	8.422.530.867	-	(107.391.045.145)	(214.447.886.851)
Chuyển lỗ từ năm trước của BVSC và BVF1	(51.063.788.836)	(122.463.015.083)	(4.174.857.281)	(4.174.857.281)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(1.451.684.057)	(4.254.985.268)	232.346.123.278	694.061.953.924
Dự phòng đảm bảo cân đối	210.938.073.662	853.394.834.166	242.217.590.561	490.958.569.623
Thu nhập chịu thuế ước tính	210.008.720.303	849.107.422.155	(19.515.619.276)	178.296.087.501
Thuế suất 25%	-	-	-	-
Thuế suất ưu đãi 17,5% (25%*70%)	928.353.359	4.287.412.012	9.644.151.993	24.807.296.800
Thuế suất 10%	-	-	-	-
Thuế suất ưu đãi 7% (10%*70%)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	52.595.115.410	212.705.596.739	57.814.254.906	155.677.968.494
Giảm thuế theo Thông tư 03/2009	-	-	(7.177.654.108)	(7.177.654.108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	52.595.115.410	212.705.596.739	50.636.600.798	148.500.314.386
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	127.408.620.638	93.170.067.183	31.987.092.189	58.758.433.893
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(104.657.454.515)	(230.528.202.391)	(9.417.293.826)	(134.052.349.118)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ	75.346.481.531	75.346.481.531	73.206.399.161	73.206.399.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong kỳ hiện tại và kỳ trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.024.328.375	10.654.317.835	4.370.010.540	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.979.723.883)	(4.476.408.636)	(14.503.315.247)	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(10.133.304.707)	-

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	21.130.689	22.729.580
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	7.406.943.105	5.733.287.034
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	14.140.928.725	-
Doanh thu chưa thực hiện	2.871.772.015	8.085.122.877
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	12.090.071.233	-
Phải trả các tổ chức phát hành chứng khoán	14.721.453.162	-
Phải trả Bộ Tài chính ²	484.721.030.126	449.895.267.217
Phải trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	31.274.739.667	106.072.353.436
Phải trả khác ³	173.711.110.388	174.848.501.991
	740.959.179.110	744.657.262.135

² Khoản tiền cổ tức năm 2008 và lãi đầu tư phát sinh phải trả Bộ tài chính vẫn để lại ở Tập đoàn Bảo Việt theo quyết định của Bộ Tài chính

³ Phải trả các hợp đồng đồng bảo hiểm của Bảo Hiểm Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	49.856.498.121	36.500.034.959
Tăng trong kỳ	26.233.555.354	35.048.205.891
Sử dụng trong kỳ	<u>(25.729.939.873)</u>	<u>(21.691.742.729)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>50.360.113.602</u>	<u>49.856.498.121</u>

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	2.544.931.721.904	1.709.021.432.606
Tiền gửi của khách hàng	<u>2.426.768.066.780</u>	<u>2.077.940.434.258</u>
	<u>4.971.699.788.684</u>	<u>3.786.961.866.864</u>

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	2.399.155.321.904	1.655.198.432.606
Bằng vàng và ngoại tệ	145.776.400.000	53.823.000.000
	<u>2.544.931.721.904</u>	<u>1.709.021.432.606</u>

19.2 Tiền gửi của khách hàng

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	148.796.294.201	362.572.397.652
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	103.195.610.042	2.482.959.406
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	8.083.587	232.324
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	96.163.012	239.329.531
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.374.928.211.863	1.265.467.327.953
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	384.156.392.328	235.524.744.555
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.779.676.804	48.874.345.273
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	326.008.894.030	125.753.338.546
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	49.122.187.712	9.604.677.526
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	<u>16.676.553.201</u>	<u>27.421.081.492</u>
	<u>2.426.768.066.780</u>	<u>2.077.940.434.258</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

19.2 Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009</i>
	<i>Lãi suất % trên năm</i>	<i>Lãi suất % trên năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	3-3,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	3,6%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	1%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60%	1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9,8% - 11,5%	6,9% - 8,2%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	10,5% - 12%	5,7% - 8,45%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1%	2,1% - 2,2%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,1% - 5,1%	1% - 2,95%

Đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, nếu khách hàng rút trước hạn thì lãi suất áp dụng sẽ là lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tại chính VNĐ	Quỹ dự trữ bất động VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31/12/2009	5.730.396.060.000	1.838.314.824.015	18.387.227.948	10.222.384.015	11.699.111.508	43.521.050.471	886.495.196.281	8.538.905.644.218
Tăng vốn trong kỳ	536.824.740.000	1.342.061.850.000	-	-	-	-	-	1.878.886.590.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	748.686.348.737	748.686.348.737
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2009	-	-	-	-	-	26.194.684.739	(26.194.684.739)	(630.329.265.500)
Chia cổ tức cho năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2009	-	-	-	-	-	-	(25.273.555.354)	(25.273.555.354)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.459.915.200)	(1.459.915.200)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	14.841.989.034	-	-	-	-	14.841.989.034
Tại ngày 30/09/2010	6.267.090.790.000	3.180.376.474.015	33.229.216.982	10.222.384.015	11.699.111.508	69.715.736.210	951.924.124.205	10.524.257.835.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Lợi ích cổ đông thiểu số VNĐ</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.348.825.735.269
Lợi nhuận tăng trong kỳ	4.332.599.065
Chia cổ tức cho năm 2009	(21.600.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2009	(960.000.000)
Chi trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	(363.049.926)
Mua cổ phiếu quỹ	(76.500.000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2010	<u>1.330.158.784.408</u>

22. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
- Dưới 1 năm	23.191.990.654	69.831.611.273
- Từ 1 đến 5 năm	121.607.575.336	147.660.558.069
- Trên 5 năm	10.484.184.734	11.035.983.931
	<u>155.283.750.724</u>	<u>228.528.153.273</u>

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
23.1 Thu phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	826,762,061,056	2,548,414,632,190	835,159,101,843	2,569,504,244,360
Bảo hiểm hỗn hợp	137,454,786,685	311,955,882,954	39,309,195,184	39,309,195,184
Bảo hiểm liên kết đầu tư	336,361,085	1,832,382,769	471,505,352	1,754,684,486
Bảo hiểm tử kỳ	1,971,536,219	6,955,869,519	3,361,458,121	22,072,143,085
Bảo hiểm trọn đời	7,226,959,400	24,227,319,956	8,888,500,517	26,615,766,873
Niêm Kim nhân thọ	12,940,927,296	60,662,026,326	20,320,422,524	59,412,381,655
Điều khoản riêng	803,841,078	1,514,870,626	137,158,957	341,826,096
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	-	-	(2,742,597,889)	-
Giảm phí	-	-	-	-
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	987,496,472,821	2,955,562,984,340	904,904,744,709	2,719,010,241,739
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	67,099,384,421	223,791,160,458	65,265,487,122	204,780,434,368
Bảo hiểm Tàu thủy	135,582,671,291	412,149,288,805	127,197,120,374	380,996,070,733
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	1,234,875,496	1,258,007,499
Bảo hiểm Hàng không	67,842,900,106	148,711,803,006	59,027,085,946	156,389,221,904
Bảo hiểm Kỹ thuật	99,149,268,188	265,547,345,599	67,682,113,557	210,128,909,264
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	71,754,533,455	252,201,239,267	70,019,180,484	220,129,475,836
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	12,988,075,305	58,210,388,891	21,724,068,962	62,060,680,253
Bảo hiểm Nông nghiệp	534,195,440	1,162,585,290	517,273,652	958,815,852
Bảo hiểm Xe cơ giới	293,000,085,901	943,158,486,748	267,516,399,014	855,477,245,112
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	366,911,159,232	734,385,458,201	320,975,756,000	618,378,308,278
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	1,114,862,223,339	3,039,347,756,265	1,001,159,360,607	2,712,557,169,099
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	2,102,358,696,160	5,994,910,740,605	1,906,064,105,316	5,431,567,410,838
Tổng doanh thu bảo hiểm				

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	8.017.937.920	9.571.195.837	1.588.466.143	9.786.513.231
Bảo hiểm Tàu thủy	8.804.267.909	21.197.126.216	7.726.817.387	27.376.339.222
Bảo hiểm Dầu khí	1.638.288.466	3.673.693.019	(3.135.617)	6.692.310.578
Bảo hiểm Hàng không	37.207.438	1.190.393.152	779.309.055	3.145.458.607
Bảo hiểm Kỹ thuật	13.949.434.691	32.165.242.772	14.173.435.695	29.266.222.975
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	19.038.270.984	50.771.887.977	12.141.975.564	29.335.055.613
	51.485.407.408	118.569.538.973	36.406.868.217	104.601.900.226

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	299.413.754.789	762.953.327.014	250.227.904.328	695.765.165.806
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	9.745.982.578	30.022.546.207	22.047.500.079	61.263.015.397
Bảo hiểm Tàu thủy	117.856.894.435	240.226.674.001	64.486.223.701	173.875.651.649
Bảo hiểm Dầu khí	208.818.469	772.634.438	47.778.511	(2.077.916.186)
Bảo hiểm Hàng không	66.881.115.576	133.487.195.584	49.212.291.293	134.788.519.262
Bảo hiểm Kỹ thuật	40.174.834.938	128.195.065.498	37.692.940.828	119.671.643.026
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	61.504.473.359	219.718.862.500	79.403.613.544	208.244.252.638
Bảo hiểm con người	3.043.635.436	10.550.328.786	(2.450.000.000)	-
Bảo hiểm trách nhiệm	-	-	(212.443.628)	-
Giảm phí	236.876.854	1.072.771.533	349.299.308	1.074.605.654
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	236.876.854	1.072.771.533	349.299.308	1.074.605.654
Hoàn phí	15.086.979.733	40.236.799.440	18.584.831.295	44.297.966.922
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	1.059.126.575	2.671.954.863	999.467.604	3.742.065.493
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	14.027.853.158	37.564.844.577	17.585.363.691	40.555.901.429
Tổng cộng các khoản giảm trừ	314.737.611.376	804.262.897.987	269.162.034.931	741.137.738.382

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

24.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Bảo hiểm nhân thọ				
Chi trả đáo hạn	495.442.464.662	1.503.554.233.177	434.705.838.857	1.337.961.976.372
Chi giá trị giải ước	120.515.338.120	395.841.521.325	105.073.018.465	342.155.798.643
Chi bồi thường	61.510.555.937	162.426.828.710	26.907.281.666	64.910.832.822
	677.468.358.739	2.061.822.583.212	566.686.138.988	1.745.028.607.837
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	23.897.149.607	72.239.359.016	51.744.628.633	99.459.272.836
Bảo hiểm Tàu thủy	44.823.968.899	151.290.860.881	71.371.714.670	164.500.991.335
Bảo hiểm Dầu khí	(115.423.234)	8.767.982.827	-	242.795.847
Bảo hiểm Hàng không	51.207.983.366	74.420.330.979	11.682.037.855	34.216.481.248
Bảo hiểm Kỹ thuật	43.020.542.174	80.577.495.125	52.383.631.557	95.444.669.875
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	547.962.075	991.034.321	910.171.666	1.584.255.104
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	173.748.383.098	468.046.136.099	25.559.519.038	303.856.754.371
Bảo hiểm Xe cơ giới	122.592.117.507	331.971.708.093	243.302.739.342	432.351.718.391
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	-	-	226.312.800	244.677.600
Bảo hiểm Nông nghiệp	459.722.733.492	1.197.236.589.909	457.180.955.461	1.131.901.516.809
	1.137.191.092.231	3.259.059.173.121	1.023.867.094.449	2.876.930.124.646

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.560.369.434	1.984.791.412	(263.486.844)	5.750.496.579
Bảo hiểm Tàu thủy	535.510.000	4.087.575.013	2.552.250.523	12.889.654.868
Bảo hiểm Dầu khí	808.050.536	(57.805.376)	(262.570.664)	(777.249.986)
Bảo hiểm Hàng không	181.937.981	529.806.731	445.481.852	924.401.642
Bảo hiểm Kỹ thuật	778.911.107	3.049.530.536	771.486.279	2.861.033.216
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	2.631.060.723	23.489.676.210	4.440.818.358	6.940.526.298
Bảo hiểm Trách nhiệm	-	-	(30.811.821)	-
	6.515.869.781	33.083.574.526	7.653.367.483	28.588.862.607

24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	4.311.341.725	17.621.357.612	17.100.218.624	26.859.126.417
Bảo hiểm Tàu thủy	12.313.864.644	66.764.579.095	22.900.734.417	55.182.237.067
Bảo hiểm Dầu khí	12.503.261	11.148.348.500	-	188.184.064
Bảo hiểm Hàng không	-	7.186.121.511	-	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	35.534.416.848	57.613.005.873	7.904.501.105	33.300.953.107
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	27.848.607.712	62.730.563.777	46.475.653.701	101.841.256.653
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	-	-	(35.000.000)	-
	79.820.734.190	223.063.976.368	94.246.107.847	217.371.757.308

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.4 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

	Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ	Dự phòng bồi thường VNĐ	Dự phòng dao động lớn VNĐ	Dự phòng toán học VNĐ	Dự phòng chia lãi VNĐ	Dự phòng đảm bảo cần đối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2009	845.498.257.711	7.640.970.100	-	13.149.693.155.870	789.360.245.400	16.737.624.949	14.808.931.254.030
Tăng/(giảm) dự phòng	(22.906.607.484)	(1.400.882.712)	-	626.522.636.940	95.036.141.603	4.254.985.268	701.506.273.615
Tại ngày 30/09/2010	822.592.650.227	6.240.087.388	-	13.776.215.792.810	884.396.387.003	20.992.610.217	15.510.437.527.645
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2009	1.374.398.817.886	1.068.970.211.604	193.572.226.768	-	-	-	2.636.941.256.258
Tăng/(giảm) dự phòng	124.530.392.838	(26.753.704.294)	117.816.317.606	-	-	-	213.593.006.150
Tại ngày 30/09/2010	1.498.929.210.724	1.060.216.507.310	311.388.544.374	-	-	-	2.870.534.262.408
Tổng cộng tại ngày 31/12/2009	2.219.898.075.597	1.096.611.181.704	193.572.226.768	13.149.693.155.870	789.360.245.400	16.737.624.949	17.465.872.510.288
Tổng cộng tại ngày 30/09/2010	2.321.521.860.951	1.066.456.594.698	311.388.544.374	13.776.215.792.810	884.396.387.003	20.992.610.217	18.380.871.790.053

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
Thu nhập lãi tiền gửi	50.383.285.026	172.521.797.120	56.069.038.026	132.281.366.624
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	125.401.126.803	315.592.285.474	27.344.270.618	40.109.531.158
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	77.228.688.266 (610.764)	119.678.709.879	15.146.734.795 (807.722.772)	29.468.865.738 (594.020.067)
Thu khác từ hoạt động tín dụng	253.012.469.331	607.991.638.687	97.952.320.667	201.265.743.451
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Ngân hàng	4.483.285.641	11.055.431.971	540.267.239	901.545.436
Lãi thuần về kinh doanh ngoại hối	653.268.778	16.318.326.527	(719.060.304)	(623.928.187)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	214.047.236	2.566.804.830	(178.783.065)	277.617.249
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	5.350.601.655	29.940.563.328	97.773.537.602	201.543.360.700
	258.363.070.986	637.932.202.015	97.773.537.602	201.543.360.700
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự				
Trả lãi tiền gửi	88.273.442.559	195.653.308.319	11.106.487.391	53.458.341.834
Trả lãi tiền vay	37.178.395.693	60.242.136.933	655.859.815	655.944.665
Chi phí hoạt động tín dụng khác	729.195.054	2.991.672.664	-	51.700.000
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng khác	126.181.033.306	258.887.117.916	11.762.347.206	54.165.986.499
	126.181.033.306	258.887.117.916	11.762.347.206	54.165.986.499
Chi phí ngân hàng khác				
Chi về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	1.464.764.791	3.069.901.346	665.944.623	973.592.424
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.900.599.195	29.334.442.235	8.152.670.237	14.988.011.004
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	10.365.363.986	32.404.343.581	8.818.614.860	15.941.603.428
	136.546.397.292	291.291.461.497	20.580.962.066	70.107.589.927
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	121.816.673.694	346.640.740.518	77.192.575.536	131.435.770.773
	121.816.673.694	346.640.740.518	77.192.575.536	131.435.770.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Thu nhập từ các hoạt động khác	11.264.823.382	48.488.125.207	32.889.377.905	62.495.321.256
Hoạt động môi giới chứng khoán	1.363.494.583	5.099.795.709	1.977.756.273	2.117.115.728
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.089.113.637	3.538.988.636	2.082.842.716	3.959.711.759
Dịch vụ tư vấn đầu tư	870.253.715	1.474.478.545	793.019.201	2.139.857.542
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	40.888.889	121.333.333	2.380.760.261	2.380.760.261
Quản lý danh mục đầu tư	5.790.243.721	9.707.527.757	4.014.964.892	4.014.964.892
Quản lý bất động sản	4.127.162.285	13.749.897.216	4.178.604.397	9.939.682.033
Dịch vụ đào tạo	5.923.618.179	13.307.756.302	214.628.977	295.319.886
Các dịch vụ khác				
	30.469.598.401	95.487.904.705	48.531.954.622	87.342.733.357
Chi phí từ các hoạt động khác	5.612.123.169	19.200.035.324	8.821.097.070	18.210.457.350
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	16.504.091	1.853.644.091	931.831.991	2.218.702.052
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	851.259.780	3.067.073.541	1.459.531.586	3.022.913.007
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.744.334.535	5.560.661.753	1.409.663.120	2.867.963.483
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.794.240.031	9.925.283.465	1.609.617.772	1.609.617.772
Quản lý bất động sản	12.423.520.678	23.788.513.905	5.088.726.947	6.893.457.236
Các dịch vụ khác				
	26.441.982.284	63.395.212.079	19.320.468.486	34.823.110.900
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	4.027.616.117	32.092.692.626	29.211.486.136	52.519.622.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thức ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thức ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thức ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thức ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	173.871.411.308	441.084.676.873	137.972.014.365	386.221.554.536
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.546.816.422	45.916.014.125	15.831.016.946	43.975.971.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.904.980.717	49.713.810.765	14.825.165.984	46.242.778.420
Thuế và chi phí lệ phí	2.972.788.798	9.228.696.311	1.157.597.472	4.171.509.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.737.795.719	157.461.639.111	38.423.851.820	221.381.968.958
Chi phí dự phòng	8.364.155.521	21.929.085.835	(1.838.612.298)	24.391.876.179
Chi phí khác	47.912.946.277	226.047.388.759	79.022.829.102	236.681.611.847
	277.300.894.762	951.381.311.779	285.393.863.391	963.067.273.651
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng				
Chi phí nhân công	14.791.798.302	34.755.089.690	7.015.127.592	17.494.982.762
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.442.600.268	3.042.291.104	304.575.973	897.660.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.666.744.999	9.577.853.779	2.247.547.947	6.098.241.022
Thuế và chi phí lệ phí	221.642.057	1.863.059.987	(211.736.556)	368.472.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.000.000	21.000.000	-	-
Chi phí khác	11.369.202.858	31.368.799.991	7.590.515.128	14.823.827.547
	32.505.988.474	80.628.094.551	16.946.030.085	39.683.184.373
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	17.835.771.584	54.373.813.578	32.100.514.955	88.883.511.750
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.650.371.639	5.203.851.195	1.460.185.373	5.337.831.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.491.501.590	20.309.672.986	5.854.582.073	18.870.112.340
Thuế và chi phí lệ phí	1.031.128.392	1.460.237.264	482.159.500	873.541.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.868.741.636	58.962.034.459	12.592.988.184	36.334.724.067
Chi phí dự phòng	-	390.400.000	2.982.400.371	2.982.400.371
Chi phí khác	1.857.292.150	16.917.656.158	5.825.644.566	11.082.942.847
	51.735.806.991	157.617.665.640	61.298.475.022	164.375.063.947
	361.542.690.227	1.189.627.071.970	363.638.368.498	1.167.125.521.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

28. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

28.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Lãi tiền gửi	314.147.831.226	809.545.334.298	92.572.522.845	553.914.984.614
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tin phiếu	300.459.744.935	949.794.672.174	324.474.155.436	795.290.244.185
Lãi cho vay	35.158.597.177	102.723.162.055	100.560.486.738	101.117.259.234
Cổ tức được chia	41.142.654.673	109.720.417.002	(6.314.408.412)	82.358.176.901
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.380.956.194	42.436.125.810	13.059.749.372	20.455.852.197
Lãi đầu tư chứng khoán	31.993.532.281	101.775.428.845	90.285.081.438	182.335.066.371
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.807.470.801	21.298.880.390	33.327.255.500	120.283.236.880
	752.100.787.287	2.137.294.021.574	647.964.842.917	1.855.754.820.382

28.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Dự phòng chia lãi	32.093.985.552	95.036.141.803	15.235.956.196	36.825.729.608
Chênh lệch tỷ giá	20.665.495.171	52.103.536.525	15.107.096.652	27.990.089.447
Trả lãi tiền vay	50.030.941.413	125.923.473.151	3.794.250	3.794.250
Trả lãi cho chủ hợp đồng	42.921.126.670	118.837.022.908	18.573.644.364	59.472.034.950
Lỗ đầu tư chứng khoán	55.773.943.410	268.435.863.084	(314.625.752.446)	10.310.678.590
Chi phí/hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	252.344.218.358	382.522.229.907	(70.768.338.918)	(674.535.291.532)
Các chi phí khác	11.884.981.819	18.240.649.101	479.308.067.070	614.550.696.468
	465.714.692.593	1.061.098.916.279	142.834.467.168	74.617.731.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP THUẦN KHÁC

	Cho giai đoạn 3 tháng ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 9 tháng ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 9 tháng ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	234.103.636	427.948.181	411.435.723	7.328.609.672
Thu nợ khó đòi	-	-	46.472.400	46.472.400
Thu nhập khác	1.740.772.963	5.147.536.054	2.469.401.510	2.947.642.183
	1.974.876.599	5.575.484.235	2.927.309.633	10.322.724.255
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	-	2.300.000	5.023.143.423	5.100.599.604
Chi phí khác	440.722.223	1.075.414.600	(5.398.023.995)	293.540.690
	440.722.223	1.077.714.600	(374.880.572)	5.394.140.294
Thu nhập thuần khác	1.534.154.376	4.497.769.635	3.302.190.205	4.928.583.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

30. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày ở Thuyết minh 4.25, từ năm 2009 Tập đoàn đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Sự khác biệt được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	VAS 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2010			
Chênh lệch tỷ giá	-	33.229.216.982	(33.229.216.982)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.387.227.948	-	18.387.227.948
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010			
Doanh thu hoạt động tài chính	14.841.989.034	-	14.841.989.034

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VNĐ	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	215.002.404.516	748.686.348.737	231.478.609.210	641.740.471.649
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	626.709.079	623.169.575	573.026.605	573.026.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	343	1.201	404	1.120

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND</i>
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Nhận tiền góp vốn	1.878.886.590.000
Bộ Tài chính	Trả cổ tức năm 2009	488.730.000.000
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Trả cổ tức năm 2009	22.440.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Nhận tiền cổ tức từ công ty đồng kiểm soát	9.911.913.955

Lương và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	<i>Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 VND</i>	<i>Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 VND</i>
Lương và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.565.300.000	1.201.270.998
	<u>1.565.300.000</u>	<u>1.201.270.998</u>

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người⁴.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngô Sỹ Liên, Đống Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của tập đoàn nằm chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Các bộ phận kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009, cụ thể như sau:

⁴ Hiện tại Tập đoàn chưa cung cấp dịch vụ nhận và nhượng tái bảo hiểm nhân thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Đơn vị: Triệu đồng

Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác		Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	2.955.563	3.039.348	-	-	-	-	-	5.994.911
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	118.570	-	-	-	-	-	118.570
Các khoản giảm trừ	(2.672)	(801.592)	-	-	-	-	-	(804.264)
Tặng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(603.616)	(124.530)	-	-	-	-	-	(728.146)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	114.000	-	-	-	-	-	114.000
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	4.418	-	-	-	-	-	4.418
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.349.275	2.350.214	-	-	-	-	-	4.699.489
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.061.823)	(1.197.237)	-	-	-	-	-	(3.259.060)
Chi bồi thường nhân tái bảo hiểm	-	(33.084)	-	-	-	-	-	(33.084)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	239.360	-	-	-	-	-	239.360
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng giao động lớn (Tặng/giảm dự phòng bồi thường)	1.401	(64.282)	-	-	-	-	-	(62.881)
Trích dự phòng giao động lớn	-	(117.816)	-	-	-	-	-	(117.816)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(266.547)	(421.757)	-	-	-	-	-	(688.304)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.326.969)	(1.594.816)	-	-	-	-	-	(3.921.785)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22.306	755.398	-	-	-	-	-	777.704
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	201.930	-	-	144.710	346.640
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	72.931	-	6.424	(47.262)	-	32.093
Chi phí bán hàng	(99.304)	-	-	-	(725)	-	-	(100.029)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(322.399)	(662.158)	(167.132)	(89.860)	(6.502)	-	58.424	(1.189.627)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	821.079	152.706	682.738	(4.880)	1.673	(577.121)	-	1.076.195
Lợi nhuận khác	3.817	2.890	132	94	-	(2.435)	-	4.488
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	32.638	-	32.638
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	425.499	248.836	588.569	107.284	870	(391.045)	-	980.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009:

Cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	2.719.010	2.712.557	-	-	-	-	5.431.567
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	104.602	-	-	-	-	104.602
Các khoản giảm trừ	(3.742)	(737.396)	-	-	-	-	(741.138)
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(1.100.189)	(196.937)	-	-	-	-	(1.297.126)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	96.339	-	-	-	-	96.339
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	4.527	-	-	-	-	4.527
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.615.079	1.983.682	-	-	-	-	3.598.771
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.745.029)	(1.131.902)	-	-	-	-	(2.876.931)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(28.589)	-	-	-	-	(28.589)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	228.799	-	-	-	-	228.799
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng giao đồng lớn (Tăng/giảm dự phòng bồi thường)	(995)	(87.397)	-	-	-	-	(88.393)
Trích dự phòng giao đồng lớn	-	(72.792)	-	-	-	-	(72.792)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(238.645)	(343.553)	-	-	-	-	(582.198)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.984.670)	(1.435.434)	-	-	-	-	(3.420.104)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(369.591)	548.258	-	-	-	-	178.667
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	85.671	-	45.765	131.436
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	-	-	(182)	52.520	52.520
Chi phí bán hàng	(84.668)	-	-	-	-	-	(84.668)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(383.032)	(579.078)	(166.963)	(48.983)	(6.113)	17.043	(1.167.126)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.252.633	197.158	1.185.697	-	4.019	(858.370)	1.761.137
Lợi nhuận khác	2.143	2.983	88.809	-	7.068	(96.075)	4.928
Phản lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	15.973	15.973
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	417.485	169.321	1.107.543	36.688	4.792	(823.144)	912.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2010:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.992	173.385	2.236.481	1.551.487	15.470	(216.462)	3.932.353
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	664.581	-	-	-	-	664.581
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	34.959	555.140	-	-	-	-	590.099
Các khoản phải thu khác	1.463.763	210.571	1.215.280	870.454	23.321	(1.825.852)	1.957.537
Đầu tư tài chính	19.638.319	3.232.931	11.546.931	3.758.164	39.868	(9.030.208)	29.186.105
Tài sản cố định hữu hình	139.097	156.205	184.440	33.047	44.802	-	557.591
Tài sản cố định vô hình	201.812	392.888	14.532	32.015	14.640	-	655.667
Cho vay khách hàng	-	-	-	4.235.131	-	-	4.235.131
Các tài sản khác	262.277	90.049	331.636	27.759	104.871	9.127	825.719
Tổng tài sản	21.912.219	5.475.530	15.529.300	10.508.057	243.072	(11.063.395)	42.604.783
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	4.847.220	1.065.566	3.092.886	2.227.239	77.179	(4.002.160)	7.307.930
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	6.685.003	-	(1.713.303)	4.971.700
Nợ dài hạn	27.128	6.723	21.142	-	-	34.771	89.764
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15.510.438	2.870.534	-	-	-	-	18.380.972
Tổng nợ phải trả	20.384.786	3.942.823	3.114.028	8.912.242	77.179	(5.680.692)	30.750.366
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.527.433	1.532.707	12.415.272	1.595.815	165.893	(6.712.862)	10.524.258
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1.330.159	1.330.159
Tổng nguồn vốn	21.912.219	5.475.530	15.529.300	10.508.057	243.072	(11.063.395)	42.604.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bất toàn điều chỉnh	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.451	104.458	379.849	1.891.961	33.737	(81.812)	2.532.644
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	947.582	-	-	-	-	947.582
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	21.099	303.371	-	-	-	-	324.470
Các khoản phải thu khác	765.550	171.600	1.064.688	128.946	16.523	(991.729)	1.155.578
Đầu tư tài chính	15.576.620	2.499.449	10.856.161	2.369.066	39.968	(7.111.588)	24.229.676
Tài sản cố định hữu hình	348.860	175.511	448.211	31.467	48.500	-	1.052.549
Tài sản cố định vô hình	202.727	393.983	15.394	23.386	14.640	-	650.130
Cho vay khách hàng	-	-	-	2.809.879	-	(185.122)	2.624.757
Các tài sản khác	30.774	40.349	18.776	15.050	88.474	3.808	197.231
Tổng tài sản	17.150.081	4.636.303	12.783.079	7.269.755	241.842	(8.366.443)	33.714.617
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	789.010	958.273	2.126.666	483.285	76.663	(1.933.085)	2.500.812
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	5.223.362	-	(1.436.400)	3.786.962
Nợ dài hạn	24.707	7.988	21.200	-	-	19.345	73.240
Quý dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	14.808.931	2.656.941	-	-	-	-	17.465.872
Tổng nợ phải trả	15.622.648	3.623.202	2.147.866	5.706.647	76.663	(3.350.140)	23.826.886
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.527.433	1.013.101	10.635.213	1.563.108	165.179	(6.365.219)	8.538.815
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1.348.916	1.348.916
Tổng nguồn vốn	17.150.081	4.636.303	12.783.079	7.269.755	241.842	(8.366.443)	33.714.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Tập đoàn Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010 là 7.095.749.000 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của Tòa án và do đó, trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 đến 31 tháng 12 năm 2008, Tập đoàn Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước.

Theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 07 năm 2010 của Bộ Tài chính, các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp nước ngoài là đối tượng cư trú của quốc gia đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008 và trong thời hạn hiệu lực của các Hiệp định. Hiện nay, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình thống kê những hợp đồng tái bảo hiểm thực hiện với doanh nghiệp thuộc diện nêu trên cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Theo ước tính ban đầu của Tập đoàn, số thuế nhà thầu phải nộp cho giai đoạn này là khoảng 1.472.492.282 đồng Việt Nam.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số số liệu trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2009 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 11 năm 2010